



Technical Glossary of Vietnamese terms for EUDR

Các Thuật ngữ Tiếng Việt về EUDR

Disclaimer

This publication was co-funded by the European Union and the German Federal Ministry for Economic Cooperation and Development (BMZ). The contents of this publication do not necessarily reflect the views of the European Union, BMZ, or the Federal Government of Germany. This glossary was compiled to support technical discussions and promote consistent use of terminology related to the EUDR. It is based on translations of official EU documents, relevant Vietnamese legal and policy documents, inputs collected through trainings, consultations, and expert exchanges, and the best available understanding of relevant terms and country context.

This document is provided for reference purposes only. It does not constitute legal advice, does not replace independent legal assessment, and is not intended to provide recommendations for action.

Miễn trừ trách nhiệm

Tài liệu này được đồng tài trợ bởi Liên minh châu Âu (EU) và Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Cộng hòa Liên bang Đức (BMZ). Nội dung của tài liệu không nhất thiết phản ánh quan điểm của Liên minh châu Âu, BMZ hoặc Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức. Bảng thuật ngữ được biên soạn nhằm hỗ trợ trao đổi kỹ thuật và thúc đẩy việc sử dụng thuật ngữ một cách thống nhất liên quan đến EUDR. Nội dung được xây dựng dựa trên việc dịch các tài liệu chính thức của EU, tham khảo các văn bản pháp luật và chính sách liên quan của Việt Nam, cũng như ý kiến đóng góp thu thập được thông qua các hoạt động tập huấn, tham vấn và trao đổi với các chuyên gia và các cơ quan liên quan, và những hiểu biết tốt nhất về các thuật ngữ/bối cảnh quốc gia.

Tài liệu này chỉ mang tính chất tham khảo. Tài liệu không phải là tư vấn pháp lý, không thay thế cho việc tự đánh giá pháp lý độc lập và không nhằm đưa ra bất kỳ khuyến nghị hành động nào.



Technical Glossary of Vietnamese terms for EUDR

Các Thuật ngữ Tiếng Việt về EUDR

Version / Bản: January 21, 2026/ 21 Tháng 01 năm 2026

Introduction

This glossary was developed under the EUDR Engagement Project to support a shared understanding and the consistent use of key terms and concepts related to the European Union Regulation on deforestation-free products (EUDR) in the Vietnamese context.

The glossary was developed through a multi-step and iterative process. Initially, terms were compiled through the translation and review of key EUDR related materials, including the EUDR Regulation, Frequently Asked Questions (FAQs) and guidance documents. Definitions were translated from English into Vietnamese or, where relevant, reviewed and aligned with terminology currently used in Vietnamese legal documents, policies, and sectoral reference materials.

To ensure technical accuracy, national contextual relevance, and consistency between the EU regulatory framework and Vietnamese legal and policy frameworks, the glossary was further refined through training activities, technical discussions, and professional exchanges. This process involved consultations with relevant government authorities, including the Ministry of Agriculture and Environment, as well as technical experts, project teams, and other relevant stakeholders.

The glossary is intended as a technical reference to support communication, capacity building, and professional discussions in the preparation for and implementation of the EUDR. The content reflects the understanding at the time of compilation and may be updated in the future to reflect regulatory developments and practical implementation experience.

Giới thiệu

Bảng thuật ngữ này được xây dựng trong khuôn khổ Dự án EUDR Engagement nhằm hỗ trợ việc hiểu thống nhất và sử dụng nhất quán các thuật ngữ, khái niệm chính liên quan đến Quy định của Liên minh châu Âu về các sản phẩm không gây mất rừng (EUDR) trong bối cảnh Việt Nam.

Quá trình xây dựng bảng thuật ngữ được thực hiện theo cách tiếp cận nhiều bước và có tính lặp. Ban đầu, các thuật ngữ được tổng hợp thông qua quá trình dịch và rà soát các tài liệu liên quan đến EUDR, bao gồm Quy định EUDR, các câu hỏi thường gặp (FAQs) và tài liệu hướng dẫn. Các định nghĩa được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt hoặc được đối chiếu, điều chỉnh dựa trên hệ thống thuật ngữ đã và đang được sử dụng trong các văn bản pháp luật, chính sách và tài liệu chuyên ngành của Việt Nam.

Để bảo đảm tính chính xác về mặt kỹ thuật, phù hợp với bối cảnh quốc gia và nhất quán giữa khung pháp lý của EU và Việt Nam, bảng thuật ngữ tiếp tục được hoàn thiện thông qua các hoạt động tập huấn, thảo luận kỹ thuật và trao đổi chuyên môn. Quá trình này có sự tham vấn với các cơ quan quản lý nhà nước, bao gồm Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các chuyên gia kỹ thuật, các nhóm dự án, cũng như các đơn vị có liên quan.

Bảng thuật ngữ được xây dựng như một tài liệu tham khảo kỹ thuật nhằm hỗ trợ trao đổi, nâng cao năng lực và thảo luận chuyên môn trong quá trình chuẩn bị và triển khai EUDR. Nội dung phản ánh cách hiểu tại thời điểm biên soạn và có thể được cập nhật trong tương lai để phù hợp với các điều chỉnh của quy định và thực tiễn triển khai.



Co-funded by
the European Union



german
cooperation
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz
Technische Dienstleistungen
für internationale
Zusammenarbeit (GIZ GmbH)

Technical Glossary of Vietnamese terms for EUDR

Các Thuật ngữ Tiếng Việt về EUDR

Version / Bản: January 21, 2026/ 21 Tháng 01 năm 2026

ENGLISH (Tiếng Anh)	VIETNAMESE (Tiếng Việt)	ACRONYM (Viết tắt)	DEFINITION/REFERENCE in ENGLISH (Định nghĩa / Nội dung tham chiếu tiếng Anh)	TRANSLATION/ ALIGNED TERMINOLOGY in VIETNAMESE (Phiên dịch tiếng Việt / Thuật ngữ tham chiếu Tiếng Việt)
A				
authorised representative	đại diện được ủy quyền			
'agricultural use'	"sử dụng cho nông nghiệp"		'agricultural use' means the use of land for the purpose of agriculture, including for agricultural plantations and set-aside agricultural areas, and for rearing livestock;	"sử dụng cho nông nghiệp" có nghĩa là việc sử dụng đất cho mục đích nông nghiệp, bao gồm các đồn điền nông nghiệp/nông trường và các khu vực dành riêng cho nông nghiệp, và cho chăn nuôi gia súc.
'agricultural plantation'	vùng trồng cây nông nghiệp		'agricultural plantation' means land with tree stands in agricultural production systems, such as fruit tree plantations, oil palm plantations, olive orchards and agroforestry systems where crops are grown under tree cover; it includes all plantations of relevant commodities other than wood; agricultural plantations are excluded from the definition of 'forest';	'vùng trồng cây nông nghiệp' là khu vực đất trồng cây trong hệ thống sản xuất nông nghiệp, ví dụ như vườn cây ăn quả, vườn dầu cọ, vườn ô liu và hệ thống nông lâm kết hợp với cây được trồng dưới tán cây; bao gồm tất cả các vườn cây của mọi hàng hóa liên quan ngoại trừ gỗ; vùng trồng cây nông nghiệp không được bao hàm trong định nghĩa về "rừng"
more than a negligible risk of non-compliance	vượt quá mức rủi ro không đáng kể		FAQ 51. In step three, they will need to take adequate and proportionate mitigation measures in case they find under step two more than a negligible risk of non-compliance in order to make sure that the risk becomes negligible, taking into account the criteria described in Article 11. These measures need to be documented.	FAQ 51. Bước thứ ba, các cá nhân, tổ chức cần thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro đầy đủ và phù hợp nếu nhận thấy ở bước hai rủi ro không tuân thủ vượt quá mức rủi ro không đáng kể, để đảm bảo rằng rủi ro đó trở thành rủi ro không đáng kể, dựa trên các tiêu chí được mô tả tại Điều 11. Những biện pháp giảm thiểu rủi ro này cần phải được tài liệu hóa.

ENGLISH (Tiếng Anh)	VIETNAMESE (Tiếng Việt)	ACRONYM (Viết tắt)	DEFINITION/REFERENCE in ENGLISH (Định nghĩa / Nội dung tham chiếu tiếng Anh)	TRANSLATION/ ALIGNED TERMINOLOGY in VIETNAMESE (Phiên dịch tiếng Việt / Thuật ngữ tham chiếu Tiếng Việt)
area of production	khu vực sản xuất		FAQ 37: According to the definition, the legislation listed in letters (a) to (h) must be interpreted as being linked to the area of production. EUDR Article 2 (40) ‘relevant legislation of the country of production’ means the laws applicable in the country of production concerning the legal status of the area of production in terms of: (a) land use rights; (b) environmental protection; (c) forest-related rules, including forest management and biodiversity conservation, where directly related to wood harvesting; (d) third parties’ rights; (e) labour rights; (f) human rights protected under international law; (g) the principle of free, prior and informed consent (FPIC), including as set out in the UN Declaration on the Rights of Indigenous Peoples; (h) tax, anti-corruption, trade and customs regulations. Article 12 (c) where applicable, a description of the process of consultation of indigenous peoples, local communities and other customary tenure rights holders or of the civil society organisations that are present in the area of production of the relevant commodities and relevant products.	FAQ 37: Theo định nghĩa, văn bản pháp luật được liệt kê ở các mục từ (a) tới (h) phải được hiểu là có liên quan đến "khu vực sản xuất". Quy định EUDR, Điều 2, mục (40) ‘pháp luật có liên quan của quốc gia sản xuất’ có nghĩa là pháp luật của quốc gia sản xuất đang áp dụng đối với tình trạng pháp lí của "khu vực sản xuất" trên các phương diện: (a) quyền sử dụng đất; (b) bảo vệ môi trường; (c) các quy định liên quan đến rừng, bao gồm quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, khi liên quan trực tiếp đến khai thác gỗ; (d) quyền của bên thứ ba; (e) quyền của người lao động; (f) quyền con người được bảo vệ theo luật pháp quốc tế; (g) nguyên tắc đồng thuận phải dựa trên được cung cấp thông tin đầy đủ, được báo trước, và tự do (FPIC), bao gồm cả những quy định trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về Quyền của Người bản địa; (h) các quy định về thuế, chống tham nhũng, thương mại và hải quan. Điều 12 (c) nếu áp dụng, một bản mô tả tiến trình tham vấn với người bản địa, cộng đồng địa phương và chủ sở hữu đất đai theo tập tục khác, hoặc các tổ chức xã hội dân sự hiện diện ở "khu vực sản xuất" sản phẩm và hàng hóa liên quan.
B				
Benchmarking	Phân loại		EUDR CHAPTER 5 COUNTRY BENCHMARKING SYSTEM FAQ 61: A benchmarking system operated by the Commission will classify countries, or parts thereof, in three categories (high, standard and low risk) according to the level of risk of producing in such countries commodities that are not deforestation-free.	CHƯƠNG 5 EUDR HỆ THỐNG PHÂN LOẠI QUỐC GIA FAQ 61: Ủy ban Châu Âu vận hành một hệ thống phân loại các quốc gia, hoặc các vùng trong các quốc gia đó theo mức độ rủi ro gây mất rừng của các quốc gia sản xuất hàng hóa, thành ba mức độ (cao, tiêu chuẩn, hoặc thấp).
country benchmarking	cơ chế phân loại quốc gia			
bulk-traded products, products traded in bulk (soy or palm oil)	hàng hóa giao dịch dạng rời		FAQ 3: How does it work for bulk-traded or composite products?	FAQ 3: Cơ chế áp dụng đối với hàng hóa giao dịch dạng rời hoặc sản phẩm tổng hợp là gì?
in bulk	ở dạng rời		stored loose, and not wrapped in separate boxes or containers (Cambridge EN Dictionary)	ở dạng rời, không đóng gói trong hộp hoặc thùng (Từ điển tiếng Anh Cambridge)
boundary	ranh giới			

ENGLISH (Tiếng Anh)	VIETNAMESE (Tiếng Việt)	ACRONYM (Viết tắt)	DEFINITION/REFERENCE in ENGLISH (Định nghĩa / Nội dung tham chiếu tiếng Anh)	TRANSLATION/ ALIGNED TERMINOLOGY in VIETNAMESE (Phiên dịch tiếng Việt / Thuật ngữ tham chiếu Tiếng Việt)
C				
Calf	Bê con			
Country of production	Quốc gia sản xuất		‘country of production’ means the country or territory where the relevant commodity or the relevant commodity used in the production of, or contained in, a relevant product was produced.	‘quốc gia sản xuất’ là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, nơi hàng hóa liên quan được sản xuất hoặc được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc được chứa trong sản phẩm liên quan được sản xuất ra;
country of origin	quốc gia xuất xứ		‘country of origin’ means a country or territory as referred to in Article 60 of Regulation (EU) No 952/2013;	‘quốc gia xuất xứ’ nghĩa là một quốc gia hoặc lãnh thổ như được quy định trong Điều 60 của Quy định (EU) số 952/2013;
Chain of custody	chuỗi kiểm soát nguồn gốc			
Cadatral basemap	bản đồ nền địa chính			
Commodity	Hàng hóa			
Composite products	sản phẩm tổng hợp			
Convention on the Harmonized Commodity Description and Coding System, commonly known as "HS Nomenclature".	Công ước về Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (Danh pháp HS)			
Combined Nomenclature (CN code)	Danh pháp kết hợp (mã CN)	CN code/ mã CN		
Corporate Sustainability Due Diligence Directive (CSDDD)	Chỉ thị về Trách nhiệm giải trình tính bền vững của doanh nghiệp	CSDDD	Corporate Sustainability Due Diligence Directive (CSDDD)	Chỉ thị về Trách nhiệm giải trình tính bền vững của doanh nghiệp
the risk of circumvention of the Regulation	nguy cơ vi phạm/lách luật đối với Quy định		FAQ (25): "The operators also have to assess the complexity of the relevant supply chain and the risk of circumvention of the Regulation and the risk of mixing with products of unknown origin or origin in high-risk or standard-risk countries or parts thereof (Art. 13)". Cambridge EN Dictionary: the process of avoiding something, especially cleverly or illegally.	FAQ 25: Các cá nhân, tổ chức cũng phải đánh giá sự phức tạp của chuỗi cung ứng liên quan và nguy cơ lách luật đối với Quy định này; cũng như nguy cơ trộn lẫn với các sản phẩm không rõ nguồn gốc, hoặc với sản phẩm có nguồn gốc ở quốc gia hoặc các vùng của quốc gia có rủi ro cao, hoặc rủi ro tiêu chuẩn (Điều 13). Từ điển tiếng Anh Cambridge: Quá trình tránh/né cái gì đó, nhất là một cách khôn ngoan và trái luật".
commercialises	kinh doanh		FAQ (40): "This will essentially include any large company that is not an operator and commercialises the products included in Annex 1 on the market, for instance, large supermarket or retail chains".	FAQ (40): "Điều này về cơ bản sẽ bao gồm bất kỳ doanh nghiệp lớn mà không phải là một cá nhân, tổ chức và thương mại hoá các sản phẩm được quy định tại Phụ lục 1, ví dụ như các siêu thị lớn hoặc các chuỗi bán lẻ.
competent authorities	cơ quan có thẩm quyền		Article 17 allows Competent Authorities to take immediate actions – including suspension - in situations that present high risk of non-compliance. Competent = able or allowed to make legal decisions.	Điều 17 cho phép các cơ quan có thẩm quyền thực hiện các biện pháp tức thời - bao gồm đình chỉ - trong các tình huống có rủi ro không tuân thủ cao

ENGLISH (Tiếng Anh)	VIETNAMESE (Tiếng Việt)	ACRONYM (Viết tắt)	DEFINITION/REFERENCE in ENGLISH (Định nghĩa / Nội dung tham chiếu tiếng Anh)	TRANSLATION/ ALIGNED TERMINOLOGY in VIETNAMESE (Phiên dịch tiếng Việt / Thuật ngữ tham chiếu Tiếng Việt)
customs authorities	cơ quan hải quan		'customs authorities' means customs authorities as defined in Article 5, point (1), of Regulation (EU) No 952/2013;	'các cơ quan hải quan' là các cơ quan của hải quan như được xác định trong Điều 5, điểm (1), của Quy định (EU) số 952/2013;
customs territory	lãnh thổ hải quan		'customs territory' means territory as defined in Article 4 of Regulation (EU) No 952/2013;	'lãnh thổ hải quan' nghĩa là lãnh thổ như được xác định trong Điều 4 của Quy định (EU) số 952/2013;
circumference	chu vi		FAQ 13. Should polygons be provided by means of circumference? There is neither an obligation nor a possibility to provide the plot of land information by means of circumference. For plots of land of more than four hectares (for the production of the relevant commodities other than cattle), geolocation has to be provided using polygons (not a unique central point with a circumference) with sufficient latitude and longitude points to describe the perimeter of each plot of land. Cambridge English Dictionary: 1. The line surrounding a circular space, or the length of this line; 2. The circumference of an area of any size or shape is its complete outside edge (https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/circumference).	FAQ 13. Thông tin đa giác (polygon) có thể được cung cấp dưới dạng chu vi/đường tròn hay không? Không có nghĩa vụ cũng không có khả năng cung cấp thông tin về lô đất bằng phương thức chu vi. Đối với các lô đất có diện tích trên 4 hecta (đối với nuôi, trồng các hàng hóa liên quan không phải gia súc), thì thông tin địa lí phải được cung cấp dưới dạng các đa giác (polygon), không phải bằng một điểm trung tâm duy nhất kèm theo chu vi, với đủ số lượng điểm vĩ độ và kinh độ để mô tả ranh giới (chu vi/perimeter) của mỗi lô đất. Từ điển Cambridge English Dictionary: 1. Đường bao quanh một hình tròn, hoặc chiều dài của đường đó; 2. Đường tròn rìa của một khu vực của bất cứ kích cỡ hoặc hình dạng nào là toàn bộ đường ranh giới bên ngoài của khu vực đó (https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/circumference).
consignment for transactions	các giao dịch hàng hóa			
clear-cut harvesting	khai thác trắng			
canopy cover	độ tàn che			
D				
Deforestation	Phá rừng		EUDR: "deforestation" means the conversion of forest to agricultural use, whether human-induced or not. GoV Decree 35/2019/NĐ-CP: Article 20. Illegal deforestation (Phá rừng trái pháp luật).	EUDR: "phá rừng" có nghĩa là chuyển đổi rừng sang mục đích sử dụng cho nông nghiệp, bất kể do tác động của con người hay không NGHỊ ĐỊNH 35/2019/NĐ-CP: Điều 20. Phá rừng trái pháp luật
Deforestation-free	không gây mất rừng		EUDR Regulation, Whereas (35) The definition of 'deforestation-free ' should be sufficiently broad to cover deforestation and forest degradation, should provide legal clarity, and should be measurable based on quantitative, objective and internationally recognised data.	Quy định EUDR, xét rằng (35) Định nghĩa "không gây mất rừng" nên được hiểu một cách rộng rãi bao gồm cả không gây mất rừng và không gây suy thoái rừng, phải rõ ràng về mặt pháp lý và phải cho phép đo lường được dựa trên dữ liệu định lượng, khách quan và được quốc tế công nhận.
Due Diligence	Trách nhiệm giải trình			
Due Diligence system-DDS	Hệ thống trách nhiệm giải trình			
Due Diligence statement	Tuyên bố trách nhiệm giải trình			

ENGLISH (Tiếng Anh)	VIETNAMESE (Tiếng Việt)	ACRONYM (Viết tắt)	DEFINITION/REFERENCE in ENGLISH (Định nghĩa / Nội dung tham chiếu tiếng Anh)	TRANSLATION/ ALIGNED TERMINOLOGY in VIETNAMESE (Phiên dịch tiếng Việt / Thuật ngữ tham chiếu Tiếng Việt)
E				
Encroachment into forest	Xâm lấn rừng			"Xâm lấn rừng" trong bản dự thảo Kế hoạch hành động của Việt Nam chuẩn bị cho EUDR: "- Xây dựng và triển khai hiệu quả Bộ quy tắc ứng xử theo hướng nhân văn để xử lý các trường hợp gây mất và suy thoái rừng, đặc biệt đối với nhóm yếu thế, hộ dân quy mô nhỏ, đồng bào dân tộc thiểu số...; vừa đảm bảo tính nghiêm minh để chấm dứt tình trạng xâm lấn rừng, phá rừng, vừa tạo điều kiện để người dân ở những khu vực này có các nguồn sinh kế thay thế khác".
EORI - Economic Operators Registration and Identification	Mã số đăng ký và nhận dạng doanh nghiệp (EORI)	EORI		
establishment	cơ sở chăn nuôi		'establishment' means any premises, structure, or, in the case of open-air farming, any environment or place, where livestock are kept, on a temporary or permanent basis;EN 9.6.2023 Official Journal of the European Union L 150/221.	'cơ sở chăn nuôi' là bất kỳ khuôn viên, công trình hoặc trong trường hợp chăn nuôi ngoài trời là bất kỳ môi trường hoặc địa điểm nào để nuôi giữ gia súc, dù tạm thời hay lâu dài (EN 9.6.2023 Công báo chính thức của Liên minh châu Âu L 150/221)
export	xuất khẩu		'export' means the procedure laid down in Article 269 of Regulation (EU) No 952/2013;	'xuất khẩu' có nghĩa là thủ tục được quy định tại Điều 269 của Quy định (EU) số 952/2013;
EUDR	Quy định của Liên minh châu Âu về sản phẩm không gây mất rừng (EUDR).	EUDR	REGULATION (EU) 2023/1115 OF THE EUROPEAN PARLIAMENT AND OF THE COUNCIL of 31 May 2023 on the making available on the Union market and the export from the Union of certain commodities and products associated with deforestation and forest degradation and repealing Regulation (EU) No 995/2010	QUY ĐỊNH (EU) 2023/1115 CỦA NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU VÀ HỘI ĐỒNG ngày 31 tháng 5 năm 2023 về việc đưa vào thị trường Liên minh và xuất khẩu khỏi Liên minh các loại hàng hóa và sản phẩm nhất định liên quan đến mất rừng và suy thoái rừng và bãi bỏ Quy định (EU) số 995/2010
F				
further down the supply chain	ở giai đoạn sau của chuỗi cung			
forest land use change	thay đổi mục đích sử dụng đất rừng			
forest cover	"Tỷ lệ che phủ rừng"		"forest cover" as in "Under the Regulation, “forest degradation” means structural changes to forest cover, taking the form of the conversion of primary forests or naturally regenerating forests into plantation forests or into other wooded land, and the conversion of primary forests into planted forests (Article 2 (7))".	"Tỷ lệ che phủ rừng": "Theo Quy định, “suy thoái rừng” là những thay đổi về cấu trúc của tỷ lệ che phủ rừng, dưới hình thức chuyển đổi rừng nguyên sinh hoặc rừng tái sinh tự nhiên thành rừng trồng thương mại hoặc các loại đất rừng khác, và chuyển đổi rừng nguyên sinh thành rừng trồng (Điều 2 (7)).
'forest' defined under EUDR Regulation	“rừng” theo định nghĩa của EUDR		'forest' means land spanning more than 0,5 hectares with trees higher than 5 metres and a canopy cover of more than 10 %, or trees able to reach those thresholds in situ, excluding land that is predominantly under agricultural or urban land use;	'rừng' là khu vực đất trải rộng trên một diện tích hơn 0,5 héc-ta, với cây cao trên 5 mét và có độ che phủ của tán cây trên 10%, hoặc cây có khả năng đạt được các ngưỡng kể trên tại chỗ, không bao gồm diện tích đất chủ yếu được sử dụng cho mục đích nông nghiệp hoặc đô thị;

ENGLISH (Tiếng Anh)	VIETNAMESE (Tiếng Việt)	ACRONYM (Viết tắt)	DEFINITION/REFERENCE in ENGLISH (Định nghĩa / Nội dung tham chiếu tiếng Anh)	TRANSLATION/ ALIGNED TERMINOLOGY in VIETNAMESE (Phiên dịch tiếng Việt / Thuật ngữ tham chiếu Tiếng Việt)
‘forest’ defined under the Forestry Law of Vietnam	“rừng” theo định nghĩa của Luật Lâm nghiệp Việt Nam		<i>Translated into English: Forest is an ecosystem includes forest flora, forest fauna, mushroom, bio-diversity, forest land and other environmental elements, in which the main element is some woody perennials, bamboo, palm with hight ascertained according to flora on earth mountain, rocky mountain, wetland, sandy land or other typical flora; contiguous area from 0.3 ha and above; canopy cover from 10% and above.</i>	Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.
‘forest degradation’ under EUDR Regulation	“suy thoái rừng” theo định nghĩa của EUDR		‘forest degradation’ means structural changes to forest cover, taking the form of the conversion of: (a) primary forests or naturally regenerating forests into plantation forests or into other wooded land; or (b) primary forests into planted forests;	“suy thoái rừng” có nghĩa là sự thay đổi mang tính cấu trúc đối với độ che phủ rừng, diễn ra dưới dạng chuyển đổi: (a) Rừng nguyên sinh hoặc rừng tái sinh tự nhiên thành rừng trồng hoặc rừng sản xuất hoặc đất có rừng khác; hoặc (b) Rừng nguyên sinh thành rừng trồng;
‘forest degradation’ under the Forestry Law of Vietnam	“suy thoái rừng” theo định nghĩa của Luật Lâm nghiệp Việt Nam		<i>Translated into English: forest degradation is the deline of forest ecosystem, reducing function of forest”.</i>	"Suy thoái rừng là sự suy giảm về hệ sinh thái rừng, làm giảm chức năng của rừng".
‘primary forest’	“rừng nguyên sinh”		‘primary forest’ means naturally regenerated forest of native tree species, where there are no clearly visible indications of human activities and the ecological processes are not significantly disturbed;	‘rừng nguyên sinh’ là rừng được tái sinh một cách tự nhiên của các loài cây bản địa, không có dấu hiệu rõ ràng về tác động của con người và các tiến trình sinh thái không bị xáo trộn đáng kể
‘naturally regenerating forest’	“rừng tái sinh tự nhiên”		‘naturally regenerating forest’ means forest predominantly composed of trees established through natural regeneration; it includes any of the following: (a) forests for which it is not possible to distinguish whether planted or naturally regenerated; (b) forests with a mix of naturally regenerated native tree species and planted or seeded trees, and where the naturally regenerated trees are expected to constitute the major part of the growing stock at stand maturity; (c) coppice from trees originally established through natural regeneration; (d) naturally regenerated trees of introduced species;	‘rừng tái sinh tự nhiên’ là rừng chủ yếu bao gồm các loài cây được hình thành thông qua quá trình tái sinh tự nhiên, thuật ngữ này bao gồm bất kỳ trường hợp nào sau đây: (a) rừng không thể xác định được là rừng trồng hay tái sinh tự nhiên; (b) rừng có sự pha trộn giữa các loài cây bản địa tái sinh tự nhiên và cây được gieo, trồng, trong đó các loài cây tái sinh tự nhiên chiếm phần lớn trữ lượng sinh trưởng khi đạt tới kỳ trưởng thành; (c) rừng chồi từ các cây ban đầu được hình thành qua quá trình tái sinh tự nhiên; (d) cây tái sinh tự nhiên thuộc các loài cây ngoại lai;
‘planted forest’	rừng trồng’		‘planted forest’ means forest predominantly composed of trees established through planting and/or deliberate seeding, provided that the planted or seeded trees are expected to constitute more than 50 % of the growing stock at maturity; it includes coppice from trees that were originally planted or seeded;	‘rừng trồng’ là rừng chủ yếu bao gồm cây được hình thành nhờ gieo và/hoặc trồng một cách có chủ đích, với điều kiện các cây đó dự kiến sẽ chiếm hơn 50% trữ lượng gỗ khi trưởng thành; bao gồm khu rừng trồng chặt tỉa lấy củi/gỗ từ cây được trồng hoặc gieo hạt ban đầu;

ENGLISH (Tiếng Anh)	VIETNAMESE (Tiếng Việt)	ACRONYM (Viết tắt)	DEFINITION/REFERENCE in ENGLISH (Định nghĩa / Nội dung tham chiếu tiếng Anh)	TRANSLATION/ ALIGNED TERMINOLOGY in VIETNAMESE (Phiên dịch tiếng Việt / Thuật ngữ tham chiếu Tiếng Việt)
'plantation forest'	'rừng trồng/rừng trồng thâm canh'		'plantation forest' means a planted forest that is intensively managed and meets, at planting and stand maturity, all the following criteria: one or two species, even age class, and regular spacing; it includes short rotation plantations for wood, fibre and energy, and excludes forests planted for protection or ecosystem restoration, as well as forests established through planting or seeding, which at stand maturity resemble or will resemble naturally regenerating forests;EN L 150/220 Official Journal of the European Union 9.6.2023.	'rừng trồng/rừng trồng thâm canh' là rừng trồng được quản lý thâm canh và, tại thời điểm trồng và trưởng thành, thỏa mãn các điều kiện sau: một hoặc hai loài cây, nhóm tuổi tương đồng và khoảng cách cây đều nhau; bao gồm rừng trồng luân canh ngắn hạn để lấy gỗ, sợi, và nhiên liệu, nhưng không bao gồm rừng được trồng cho mục đích bảo tồn hoặc khôi phục hệ sinh thái, cũng như rừng được hình thành nhờ gieo, trồng mà khi trưởng thành sẽ giống hoặc có khả năng giống rừng tái sinh tự nhiên; (theo tạp chí EN L 150/220 Official Journal of the European Union 9.6.2023).
G				
Geolocation	Vị trí địa lý		'geolocation' means the geographical location of a plot of land described by means of latitude and longitude coordinates corresponding to at least one latitude and one longitude point and using at least six decimal digits; for plots of land of more than four hectares used for the production of the relevant commodities other than cattle, this shall be provided using polygons with sufficient latitude and longitude points to describe the perimeter of each plot of land;	'vị trí địa lý' là vị trí về mặt địa lý của một lô đất được mô tả bằng các tọa độ vĩ độ và kinh độ, được thể hiện bằng ít nhất một điểm vĩ độ và một điểm kinh độ và sử dụng ít nhất sáu chữ số thập phân; với lô đất rộng hơn bốn héc-ta được sử dụng để sản xuất các hàng hóa liên quan ngoài gia súc, vị trí địa lý phải được thể hiện bằng một hình đa giác có đủ các điểm vĩ độ và kinh độ để mô tả chu vi của lô đất đó
global deforestation	mất rừng toàn cầu		deforestation taking place worldwide (both in the EU and outside) in line with the definition set out in Article 2 (i.e. the conversion of forest to agricultural use, whether human-induced or not).	Tình trạng mất rừng diễn ra trên toàn thế giới (bao gồm cả trong và ngoài Liên minh châu Âu) theo đúng định nghĩa được nêu tại Điều 2 (tức là việc chuyển đổi rừng sang mục đích sử dụng cho nông nghiệp, dù có sự tác động của con người hay không)
geographic coordinates of the plots of land	tọa độ địa lý của các lô đất /thửa đất			
guideline	hướng dẫn cụ thể		FAQ "81. Will the Commission issue commodity-specific guidelines?". "No. However, the Commission aims to put forward best practice examples, including in guidance documents, which will to some extent cover commodity-specific aspects". Guideline and guidance are two words that are often used interchangeably, but they have different meanings. Guideline refers to a set of rules or recommendations that are intended to be followed. It is a more specific term.	FAQ (81). Ủy ban Châu Âu có ban hành các hướng dẫn cụ thể cho từng hàng hóa không?". "Không. Tuy nhiên, Ủy ban hướng đến đưa các ví dụ thực hành tốt, bao gồm trong tài liệu hướng dẫn, trong đó ở một mức độ nhất định sẽ đề cập đến các khía cạnh đặc thù theo từng loại hàng hóa. Guideline và guidance là hai thuật ngữ thường được sử dụng thay thế cho nhau, nhưng thực tế chúng có ý nghĩa khác nhau. Guideline dùng để chỉ một tập hợp các quy tắc hoặc khuyến nghị mang tính cụ thể, được xây dựng với mục đích để hướng dẫn. Đây là một thuật ngữ chỉ mức độ cụ thể cao hơn.
guidance	tài liệu hướng dẫn		Guidance, on the other hand, is a broader term that refers to any kind of information or support that is given to help someone make a decision or take action. So, while guideline is a specific set of rules, guidance is more general and can refer to any kind of help or support.	Trong khi đó, 'tài liệu hướng dẫn' là một thuật ngữ rộng hơn, chỉ bất kỳ loại thông tin hoặc hỗ trợ nào được cung cấp nhằm giúp ai đó đưa ra quyết định hoặc thực hiện hành động. Do đó, trong khi 'hướng dẫn cụ thể' là một tập hợp các quy tắc cụ thể, thì 'tài liệu hướng dẫn' mang tính tổng quát hơn và có thể chỉ bất kỳ dạng trợ giúp hay hỗ trợ nào.

ENGLISH (Tiếng Anh)	VIETNAMESE (Tiếng Việt)	ACRONYM (Viết tắt)	DEFINITION/REFERENCE in ENGLISH (Định nghĩa / Nội dung tham chiếu tiếng Anh)	TRANSLATION/ ALIGNED TERMINOLOGY in VIETNAMESE (Phiên dịch tiếng Việt / Thuật ngữ tham chiếu Tiếng Việt)
gift	quà tặng		"The combined definitions of “operator” (Article 2.15) and of ‘in the course of a commercial activity’ (Article 2.19) imply that any person, which places a relevant product on the market for selling (with or without transformation) or as a gift, for the purpose of processing or for distribution to commercial or non-commercial consumers, or for use in the context of its commercial activities will be subject to the due diligence requirements and present the due diligence statement”.	"Sự kết hợp các định nghĩa về ‘cá nhân, tổ chức’ (Điều 2.15) và ‘trong quá trình hoạt động thương mại’ (Điều 2.19) ngụ ý rằng bất kỳ bên nào đưa sản phẩm liên quan ra thị trường để bán (có hoặc không có chuyển đổi) hoặc tặng, nhằm mục đích chế biến hoặc phân phối cho người tiêu dùng thương mại hoặc phi thương mại, hoặc để sử dụng trong bối cảnh hoạt động thương mại của mình, sẽ phải tuân thủ các yêu cầu trách nhiệm giải trình và nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình"
H				
harmonized	hài hòa			
high risk	rủi ro cao			
I				
Instrument	Công cụ			
in the course of commercial activity	Trong quá trình hoạt động thương mại			
Indirect Land Use Change (ILUC)	Biến đổi sử dụng đất gián tiếp			
implementing act.	văn bản thực thi		FAQ (19): The detailed rules for the functioning of Information System will be established through an implementing act.	FAQ (19): Quy định chi tiết về chức năng và hoạt động của Hệ thống thông tin sẽ được xây dựng thông qua một văn bản thực thi.
identity preservation	Bảo toàn nhận dạng hàng hóa		FAQ 4: As mass balance is therefore to be ruled out, full identity preservation is not needed.	FAQ 4: Do phương pháp cân bằng khối lượng chuỗi hành trình sản phẩm bị loại trừ cho nên việc bảo tồn nhận dạng hàng hóa là không cần thiết.
inward processing	chế biến nội địa			
in situ	tại chỗ			
infringement	vị phạm			
J				
K				

ENGLISH (Tiếng Anh)	VIETNAMESE (Tiếng Việt)	ACRONYM (Viết tắt)	DEFINITION/REFERENCE in ENGLISH (Định nghĩa / Nội dung tham chiếu tiếng Anh)	TRANSLATION/ ALIGNED TERMINOLOGY in VIETNAMESE (Phiên dịch tiếng Việt / Thuật ngữ tham chiếu Tiếng Việt)
L				
Land cover map	Bản đồ che phủ rừng		EUDR recital (31): "The EU Observatory should provide for land cover maps, including with time series since the cut-off date defined in this Regulation, and a range of classes allowing landscape composition to be examined". EUDR Article 18: Checks on operators ... "(d) any technical and scientific means adequate to determine whether the relevant products are deforestation-free, including Earth observation data such as from the Copernicus programme". FAQ 16: "Operators (and traders which are not SMEs) and enforcing authorities could cross-check the geolocation coordinates against satellite images or forest cover maps to assess if the products meet the deforestation-free requirement of the Regulation". FAQ 83: "The Observatory will built on already existing monitoring tools, including Copernicus products and other publicly or privately available sources, to support the implementation of this Regulation by providing scientific evidence, including land cover maps on the cut-off date, regarding global deforestation and forest degradation and related trade". The EU Observatory on deforestation and forest degradation provides access to global forest maps and spatial forest and forestry-related information (https://forest-observatory.ec.europa.eu/)	Lời dẫn giải EUDR (31): "Hệ thống quan sát của EU sẽ cung cấp các bản đồ che phủ rừng, bao gồm các chuỗi thời gian kể từ mốc thời gian được xác định trong Quy định này và phân lớp cho phép kiểm tra thành phần cảnh quan". EUDR Điều 18: "Kiểm tra đối với cá nhân, tổ chức ... (d) bất kỳ phương tiện kỹ thuật và khoa học nào cần thiết để xác định liệu các sản phẩm có gây mất rừng hay không, bao gồm dữ liệu quan sát Trái đất như từ chương trình Copernicus". FAQ 16: "Các cá nhân, tổ chức (và các đơn vị thương mại không phải là doanh nghiệp vừa và nhỏ) cùng các cơ quan thực thi có thể đối chiếu tọa độ địa lý với hình ảnh vệ tinh hoặc bản đồ che phủ rừng để đánh giá xem các sản phẩm có đáp ứng yêu cầu không gây mất rừng theo Quy định hay không". FAQ 83: "Hệ thống quan sát của EU được xây dựng dựa trên các công cụ giám sát hiện có, bao gồm các sản phẩm của Copernicus và các nguồn lực công và tư khác sẵn có, nhằm hỗ trợ việc thực hiện Quy định này thông qua cung cấp bằng chứng khoa học, bao gồm bản đồ che phủ rừng vào ngày 30/12/2020 liên quan đến mất rừng và suy thoái rừng toàn cầu và các hoạt động thương mại liên quan". Hệ thống quan sát của Liên minh châu Âu về mất rừng và suy thoái rừng cung cấp quyền truy cập vào các bản đồ rừng toàn cầu và thông tin không gian liên quan đến rừng và lâm nghiệp (https://forest-observatory.ec.europa.eu/)
Legality	Tính hợp pháp			
Low risk	Rủi ro thấp			
M				
mass balance chains of custody	chuỗi kiểm soát nguồn gốc theo phương pháp cân bằng khối lượng			
mixed goods	hàng hóa bị trộn lẫn			
making available on the market	cung cấp trên thị trường			
mass balance	cân bằng khối lượng			
Multi-stakeholder Platform on Protecting and Restoring the World's Forests	Diễn đàn đa phương về bảo vệ và phục hồi rừng trên thế giới			
‘micro, small and medium-sized enterprises’ or ‘SMEs’	‘các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa’	SME	‘micro, small and medium-sized enterprises’ or ‘SMEs’ means micro, small and medium-sized undertakings as defined in Article 3 of Directive 2013/34/EU of the European Parliament and of the Council;	các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa’ hoặc ‘SMEs’ là các đơn vị kinh doanh có quy mô siêu nhỏ, nhỏ, và vừa như được định nghĩa ở Điều 3 của Chỉ thị 2013/34/EU của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu;

ENGLISH (Tiếng Anh)	VIETNAMESE (Tiếng Việt)	ACRONYM (Viết tắt)	DEFINITION/REFERENCE in ENGLISH (Định nghĩa / Nội dung tham chiếu tiếng Anh)	TRANSLATION/ ALIGNED TERMINOLOGY in VIETNAMESE (Phiên dịch tiếng Việt / Thuật ngữ tham chiếu Tiếng Việt)
N				
Negligible risk	Rủi ro không đáng kể			
non-negligible risk	rủi ro đáng kể		EUDR Article 4 4. Operators shall not place relevant products on the market or export them where one or more of the following cases apply: (a) the relevant products are non-compliant; (b) the exercise of due diligence has revealed a non-negligible risk that the relevant products are non-compliant;	EUDR Điều 4 Cá nhân, tổ chức không được phép đưa các sản phẩm liên quan vào thị trường hoặc xuất khẩu chúng khi xảy ra một hoặc nhiều trường hợp sau đây: (a) các sản phẩm liên quan không tuân thủ Quy định; (b) việc thực hiện trách nhiệm giải trình cho thấy có rủi ro đáng kể rằng các sản phẩm liên quan không tuân thủ Quy định;
non-mandatory	không bắt buộc			
non-exclusive	không độc quyền			
non legally binding	không ràng buộc về mặt pháp lý			
more than a negligible risk of non-compliance	vượt quá mức rủi ro không đáng kể về việc không tuân thủ		FAQ 51. In step three, they will need to take adequate and proportionate mitigation measures in case they find under step two more than a negligible risk of non-compliance in order to make sure that the risk becomes negligible, taking into account the criteria described in Article 11. These measures need to be documented.	FAQ 51. Ở bước ba, các cá nhân, tổ chức cần thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro đầy đủ và phù hợp nếu phát hiện rủi ro không tuân thủ vượt quá mức không đáng kể ở bước thứ hai, nhằm đưa rủi ro về mức không đáng kể, dựa trên các tiêu chí được mô tả tại Điều 11 của Quy định. Những biện pháp giảm thiểu rủi ro này cần phải được lập thành văn bản.
non-compliant, non-compliance	không tuân thủ		Article 2- Definitions (25) ‘non-compliant products’ means relevant products that do not comply with Article 3;	Điều 2 - Định nghĩa (25) ‘sản phẩm không tuân thủ’ là sản phẩm liên quan không tuân thủ Điều 3
nomenclature	danh pháp			
net mass	khối lượng tịnh			
O				
Operator	"Cá nhân, tổ chức" đang được dịch cho FAQ, Factsheet, PPT.		As defined in Article 2(15) of the Regulation, an operator is a natural or legal person who places relevant products on the market (incl. via an import) or exports them in the course of commercial activity.	Theo định nghĩa tại Điều 2 (15) của Quy định này, cá nhân, tổ chức là bất cứ thể nhân hoặc pháp nhân nào đưa vào thị trường (bao gồm thông qua nhập khẩu) hoặc xuất khẩu các sản phẩm liên quan trong quá trình hoạt động thương mại
EU Observatory on deforestation and forest degradation	Hệ thống quan sát của Liên minh châu Âu về mất rừng và suy thoái rừng			
origin	Xuất xứ		The origin declared on arrival in the EU must include the origin of all goods that entered the silo since it was last empty (and could therefore potentially be included in the shipment to the EU)	Xuất xứ của hàng hoá được khai báo khi hàng hóa đến Liên minh châu Âu phải bao gồm xuất xứ của tất cả các hàng hóa đã được đưa vào bồn chứa (silo) kể từ lần cuối cùng bồn chứa trống (và do đó hàng hóa có thể được đưa vào chuyển hàng nhập vào Liên minh).

ENGLISH (Tiếng Anh)	VIETNAMESE (Tiếng Việt)	ACRONYM (Viết tắt)	DEFINITION/REFERENCE in ENGLISH (Định nghĩa / Nội dung tham chiếu tiếng Anh)	TRANSLATION/ ALIGNED TERMINOLOGY in VIETNAMESE (Phiên dịch tiếng Việt / Thuật ngữ tham chiếu Tiếng Việt)
P				
Plot (of land)	Lô đất		‘plot of land’ means land within a single real-estate property, as recognised by the law of the country of production, which enjoys sufficiently homogeneous conditions to allow an evaluation of the aggregate level of risk of deforestation and forest degradation associated with relevant commodities produced on that land; In the Land Law 2024, "thửa đất" is used for a plot of land. The Land Law repeatedly mentions "thửa đất" for 187 times. Article 13. Data about "thửa đất"/plot of land Data about thửa đất/plot of land include data ascertained and presented as follows: 1. Data about number of thửa đất/plot of land include: a) Number of the map is the ordinal number of the cadastral map ...hoặc bản trích đo địa chính within a communal administrative boundary; b) Number of the thửa đất/plot of land is the ordinal number of the thửa đất/plot of land in each cadastral map or ... bản trích đo địa chính having that thửa đất/plot of land; (Theo https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Thong-tu-24-2014-TT-BTNMT-ho-so-dia-chinh-236560.aspx) Land Law 2013, Article 3.1: "Thửa đất" is the area of land with borders defined on the field or described in dossier.	‘lô đất’ là khu vực đất trong một đơn vị bất động sản duy nhất, được công nhận theo luật của quốc gia sản xuất, có các điều kiện đồng nhất đủ để cho phép đánh giá mức độ rủi ro tổng thể về nguy cơ gây mất rừng và suy thoái rừng mà hàng hóa liên quan được sản xuất trên đất đó; Trong Luật Đất đai 2024, "thửa đất" được sử dụng để chỉ một đơn vị đất. Luật Đất đai đề cập đến thuật ngữ "thửa đất" tổng cộng 187 lần Điều 13. Nhóm dữ liệu về thửa đất Nhóm dữ liệu về thửa đất bao gồm các loại dữ liệu được xác định và thể hiện theo quy định như sau: 1. Dữ liệu số hiệu thửa đất gồm có: a) Số tờ bản đồ là số thứ tự của tờ bản đồ địa chính hoặc bản trích đo địa chính trong phạm vi từng đơn vị hành chính cấp xã; b) Số thửa đất là số thứ tự của thửa đất trên mỗi tờ bản đồ hoặc bản trích đo địa chính có thửa đất đó; (Theo https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Thong-tu-24-2014-TT-BTNMT-ho-so-dia-chinh-236560.aspx) Luật đất đai 2013, Điều 3.1: "Thửa đất" là phần diện tích đất được giới hạn bởi ranh giới xác định trên thực địa hoặc được mô tả trên hồ sơ.
			Forestry Law 2017: Article 6. Demarcation of forest boundary 1. Forest boundary is demarcated on the field, based on map and forest management dossier. The system for demarcation of forest boundary is unified all over the country, as per "tiểu khu"/"area", "khoảnh"/"compartment", "lô rừng"/"plot of forest". Article 35. Forest change monitoring 2. "Lô rừng"/"Plot of forest" is the basic unit for monitoring forest change. Law on Construction, "lô đất"/ refers to a residential area with several "thửa đất"/"plot of land" in it. "Lô đất" includes one or more than one contiguous "thửa đất"/"plot of land". "Lô đất" is not presented in the "red book". (theo Tiểu mục 1.4 Mục 1 QCVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư 01/2021/TT-BXD)	Luật Lâm nghiệp 2017: Điều 6. Phân định ranh giới rừng 1. Rừng được phân định ranh giới cụ thể trên thực địa, trên bản đồ và lập hồ sơ quản lý rừng. Hệ thống phân định ranh giới rừng thống nhất trên phạm vi cả nước theo tiểu khu, khoảnh, lô rừng. Điều 35. Theo dõi diễn biến rừng 2. Lô rừng là đơn vị cơ sở để theo dõi diễn biến rừng. Luật xây dựng, "lô đất" dùng đối với đất ở, có nhiều "thửa đất" trong một "lô đất". Lô đất bao gồm một hoặc nhiều thửa đất liền kề. Lô đất không thể hiện trên sổ đỏ. (theo Tiểu mục 1.4 Mục 1 QCVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư 01/2021/TT-BXD)
Property registers	Sổ địa chính			

ENGLISH (Tiếng Anh)	VIETNAMESE (Tiếng Việt)	ACRONYM (Viết tắt)	DEFINITION/REFERENCE in ENGLISH (Định nghĩa / Nội dung tham chiếu tiếng Anh)	TRANSLATION/ ALIGNED TERMINOLOGY in VIETNAMESE (Phiên dịch tiếng Việt / Thuật ngữ tham chiếu Tiếng Việt)
Polygon	Đa giác		FAQ 12: Polygons are to be used to describe the perimeter of the plots of land where the commodity has been produced. Cambridge EN Dictionary: a flat shape with three or more straight sides	FAQ 12: Các đa giác sẽ được sử dụng để mô tả chu vi của các lô đất nơi hàng hóa được nuôi, trồng Từ điển tiếng Anh Cambridge: một hình phẳng có ba cạnh thẳng trở lên
perimeter	chu vi			
Producer countries	quốc gia sản xuất			
Product	sản phẩm			
pre-consumer recycled paper (for example, discarded paperboard scraps from cardboard box production)	giấy tái chế trước khi tiêu dùng (ví dụ, phế liệu bìa giấy thải ra từ quá trình sản xuất hộp các-tông)			
public traceability system	hệ thống truy xuất nguồn gốc công			
placing on the market produced	đưa vào thị trường được sản xuất		'produced' means grown, harvested, obtained from or raised on relevant plots of land or, as regards cattle, on establishments;	'được sản xuất' có nghĩa là được trồng, được khai thác/thu hoạch, thu được hoặc chăn nuôi trên các thửa đất có liên quan hoặc trong các cơ sở chăn nuôi đối với gia súc;
postal address	địa chỉ nhận thư tín, bưu phẩm, bưu kiện			
prevalence of document and data falsification	sự phổ biến của việc giả mạo tài liệu và dữ liệu			
proportionate to the environmental damage	tương xứng với thiệt hại môi trường			
Q				

ENGLISH (Tiếng Anh)	VIETNAMESE (Tiếng Việt)	ACRONYM (Viết tắt)	DEFINITION/REFERENCE in ENGLISH (Định nghĩa / Nội dung tham chiếu tiếng Anh)	TRANSLATION/ ALIGNED TERMINOLOGY in VIETNAMESE (Phiên dịch tiếng Việt / Thuật ngữ tham chiếu Tiếng Việt)
R				
relevant legislation of the country of production	Quy định pháp luật có liên quan của quốc gia sản xuất		‘relevant legislation of the country of production’ means the laws applicable in the country of production concerning the legal status of the area of production in terms of: (a) land use rights; (b) environmental protection; (c) forest-related rules, including forest management and biodiversity conservation, where directly related to wood harvesting; (d) third parties’ rights; (e) labour rights; (f) human rights protected under international law; (g) the principle of free, prior and informed consent (FPIC), including as set out in the UN Declaration on the Rights of Indigenous Peoples; (h) tax, anti-corruption, trade and customs regulations.	‘quy định pháp luật có liên quan của quốc gia sản xuất’ là luật áp dụng tại quốc gia sản xuất liên quan đến tình trạng pháp lý của khu vực sản xuất về: (a) quyền sử dụng đất; (b) bảo vệ môi trường; (c) các quy định liên quan đến rừng, bao gồm quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, khi liên quan trực tiếp đến khai thác gỗ; (d) quyền của bên thứ ba; (e) quyền của người lao động; (f) quyền con người được bảo vệ theo luật pháp quốc tế; (g) nguyên tắc đồng thuận phải dựa trên được cung cấp thông tin đầy đủ, được báo trước, và tự do (FPIC), bao gồm cả những quy định trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về Quyền của Người bản địa; (h) các quy định về thuế, chống tham nhũng, thương mại và hải quan.
“real-estate property”, “land that is not real-estate”.	“tài sản bất động sản”, “đất không được coi là bất động sản”			
refrain	ngăn chặn		FAQ 24: “If an operator (or trader that is not an SME) placing a commodity on the market is unable to obtain the information required by the Regulation from upstream suppliers, they must refrain from placing the relevant products on the market or exporting them as that would result in a violation of the Regulation, which could lead to potential sanctions”.	FAQ 24: “Nếu một cá nhân, tổ chức (hoặc đơn vị thương mại không phải DNNVV) đưa hàng hóa vào hoặc xuất khẩu ra khỏi thị trường EU không thể thu thập thông tin theo yêu cầu của Quy định này từ các nhà cung cấp của họ thì chủ thể đó bắt buộc không được đưa các sản phẩm liên quan vào lưu thông trên thị trường hoặc không thực hiện xuất khẩu từ EU. Việc tiếp tục đưa sản phẩm ra thị trường trong điều kiện không đáp ứng yêu cầu thông tin sẽ bị xem là hành vi vi phạm Quy định, và có thể dẫn đến việc áp dụng các biện pháp xử phạt tương ứng.”
reporting obligations	Nghĩa vụ báo cáo		The Regulation provides that when it comes to reporting obligations, operators falling also within the scope of other EU legislative instruments that lay down requirements regarding value chain due diligence may fulfil their reporting obligations under the Regulation by including the required information when reporting in the context of other EU legislative instruments (Article 12.3).	Quy định nêu rõ rằng, đối với nghĩa vụ báo cáo, cá nhân, tổ chức đồng thời thuộc phạm vi áp dụng của các văn bản pháp luật khác của EU trong đó đặt ra các yêu cầu về trách nhiệm giải trình đối với chuỗi cung ứng, có thể thực hiện nghĩa vụ báo cáo theo Quy định này bằng cách đưa các thông tin cần thiết khi báo cáo trong khuôn khổ các văn bản pháp luật EU khác (Điều 12.3)
‘relevant commodities’	“các hàng hóa liên quan”		‘relevant commodities’ means cattle, cocoa, coffee, oil palm, rubber, soya and wood;	‘các hàng hóa liên quan’ là gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu tương và gỗ
‘relevant products’	“các sản phẩm liên quan”		‘relevant products’ means products listed in Annex I that contain, have been fed with or have been made using relevant commodities;	‘các sản phẩm liên quan’ là những sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục I mà trong đó có chứa, được cung cấp thức ăn hoặc được sản xuất từ các hàng hóa liên quan
‘release for free circulation’	‘thông quan để lưu thông tự do’		‘release for free circulation’ means the procedure laid down in Article 201 of Regulation (EU) No 952/2013;	‘thông quan để lưu thông tự do’ là thủ tục quy định tại Điều 201 Quy định (EU) số 952/2013

ENGLISH (Tiếng Anh)	VIETNAMESE (Tiếng Việt)	ACRONYM (Viết tắt)	DEFINITION/REFERENCE in ENGLISH (Định nghĩa / Nội dung tham chiếu tiếng Anh)	TRANSLATION/ ALIGNED TERMINOLOGY in VIETNAMESE (Phiên dịch tiếng Việt / Thuật ngữ tham chiếu Tiếng Việt)
‘relevant products entering the market’	‘các sản phẩm liên quan được đưa ra thị trường’		‘relevant products entering the market’ means relevant products from third countries placed under the customs procedure ‘release for free circulation’ that are intended to be placed on the Union market and are not intended for private use or consumption within the customs territory of the Union;	‘sản phẩm liên quan được đưa ra thị trường’ là sản phẩm liên quan từ các nước thứ ba được áp dụng thủ tục hải quan “thông quan để lưu thông tự do” với mục đích đưa ra thị trường Liên minh và không nhằm mục đích sử dụng cá nhân hay tiêu dùng trong lãnh thổ hải quan của EU;
‘relevant products leaving the market’	‘các sản phẩm liên quan rời khỏi thị trường’		‘relevant products leaving the market’ means relevant products placed under the customs procedure ‘export’;	‘sản phẩm liên quan rời khỏi thị trường’ là sản phẩm liên quan được đưa vào thủ tục hải quan ‘xuất khẩu’
risk	rủi ro			
risk mitigation procedures and measures	các biện pháp và quy trình giảm thiểu rủi ro			
risk of circumvention of this Regulation	nguy cơ lẩn tránh Quy định này			
risk of mixing with products of unknown origin	rủi ro trộn lẫn với sản phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ			
risk-based approach	cách tiếp cận dựa trên rủi ro			
S				
Smallholders	Hộ tiểu điền/ nông hộ			
small and medium enterprise	doanh nghiệp nhỏ và vừa	SME/DNNVV		
standing trees	cây đứng			
Structural changes	Thay đổi cấu trúc		"Structural changes" as in "Under the Regulation, “forest degradation” means structural changes to forest cover, taking the form of the conversion of primary forests or naturally regenerating forests into plantation forests or into other wooded land, and the conversion of primary forests into planted forests (Article 2 (7)).	"Thay đổi cấu trúc" như trong Quy định EUDR “suy thoái rừng” có nghĩa là sự thay đổi mang tính cấu trúc đối với tỷ lệ che phủ rừng, diễn ra dưới dạng chuyển đổi rừng nguyên sinh hoặc rừng tái sinh tự nhiên thành rừng trồng hoặc đất có rừng khác, và chuyển đổi rừng nguyên sinh thành rừng trồng khác (Article 2 (7)).
substantiated concern	‘quan ngại có căn cứ’		‘substantiated concern’ means a duly reasoned claim based on objective and verifiable information regarding non- compliance with this Regulation and which could require the intervention of competent authorities;	‘quan ngại có căn cứ” là cáo buộc có lí do chính đáng dựa trên mục đích và thông tin có thể kiểm chứng được về việc không tuân thủ với Quy định này và có thể yêu cầu sự can thiệp của các cơ quan chức năng/cơ quan có thẩm quyền;
secondary law	pháp luật thứ cấp			
standard risk	rủi ro tiêu chuẩn			
shipment	lô hàng			
Segregation	phân tách			
T				
Timber	Gỗ			
Traceability	Truy xuất nguồn gốc			
Traceability system	Hệ thống truy xuất nguồn gốc			

ENGLISH (Tiếng Anh)	VIETNAMESE (Tiếng Việt)	ACRONYM (Viết tắt)	DEFINITION/REFERENCE in ENGLISH (Định nghĩa / Nội dung tham chiếu tiếng Anh)	TRANSLATION/ ALIGNED TERMINOLOGY in VIETNAMESE (Phiên dịch tiếng Việt / Thuật ngữ tham chiếu Tiếng Việt)
Traceability tool	Công cụ truy xuất nguồn gốc			
supply chain traceability	Truy xuất nguồn gốc chuỗi cung			
Trader	Đơn vị thương mại, thương nhân.		‘trader’ means any person in the supply chain other than the operator who, in the course of a commercial activity, makes relevant products available on the market;	Là bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân trong chuỗi cung ứng, mà không phải là operator, trong quá trình hoạt động thương mại, cung cấp sản phẩm liên quan trên thị trường
time range of production	khoảng thời gian sản xuất			
trees able to reach those thresholds in situ	cây có thể đạt đến các ngưỡng đó tại chỗ			
third country	‘quốc gia/nước thứ ba’		‘third country’ means a country or territory outside the customs territory of the Union;	‘quốc gia/nước thứ ba’ nghĩa là một quốc gia hoặc một lãnh thổ nằm ngoài lãnh thổ hải quan của EU;
U				
upstream suppliers	các nhà cung cấp ở đầu chuỗi cung ứng			
V				
W				
Wood	Gỗ			
wood used for packaging	gỗ được sử dụng làm bao bì đóng gói			
World Customs Organization (WCO)	Tổ chức Hải quan Thế giới			
wooded land	Đất có rừng		FAQ 45: Under the Regulation, “forest degradation” means structural changes to forest cover, taking the form of the conversion of primary forests or naturally regenerating forests into plantation forests or into other wooded land, and the conversion of primary forests into planted forests (Article 2 (7)).	FAQ 45: Theo Quy định, "suy thoái rừng" có nghĩa là thay đổi cấu trúc về độ che phủ rừng, dưới hình thức chuyển đổi rừng nguyên sinh hoặc rừng tái sinh tự nhiên thành rừng trồng hoặc thành đất có rừng khác và chuyển đổi rừng nguyên sinh thành rừng trồng (Điều 2 (7)).
other wooded land	đất có rừng khác		EUDR Article 2, Definitions, (12) ‘other wooded land’ means land not classified as ‘forest’ spanning more than 0,5 hectares, with trees higher than 5 metres and a canopy cover of 5 to 10 %, or trees able to reach those thresholds in situ, or with a combined cover of shrubs, bushes and trees above 10 %, excluding land that is predominantly under agricultural or urban land use;	EUDR Article 2, Definitions, (12) “đất có rừng khác” là đất không được phân loại như là định nghĩa có các tiêu chí trải rộng hơn 0,5 héc-ta, có cây cao hơn 5 mét và độ che phủ tán cây 5 tới 10%, hoặc cây có thể đạt được các ngưỡng này tại chỗ, hoặc có độ che phủ gộp của các bụi cây và cây trên 10%, không bao gồm đất chủ yếu cho mục đích nông nghiệp và đô thị;